

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1017 /TCT-KTTC  
V/v công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA**  
**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần  
Trụ sở chính: Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;

Điện thoại: 04.36410799

Fax: 04.36410800

Mã chứng khoán: VIF

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phí Mạnh Cường - Tổng giám đốc;

Địa chỉ: 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  bất thường  định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần công bố Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2017 của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/7/2017 tại đường dẫn <http://www.vinafor.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TGD;
- Ban biên tập Website Vinafor;
- Ban công bố thông tin; ✓
- Lưu VT, KTTC.

Hà nội, ngày 28 tháng 7 năm 2017

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phí Mạnh Cường**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ**  
**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**QUÝ II NĂM 2017**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.368.310.572.881</b>	<b>2.286.480.764.431</b>
<b>I. Tiền và khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>81.927.602.137</b>	<b>73.633.521.707</b>
1. Tiền	111		35.157.117.116	23.348.390.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.770.485.021	50.285.131.358
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.933.700.000.000</b>	<b>1.753.103.455.713</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		1.933.700.000.000	1.753.103.455.713
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>136.135.862.166</b>	<b>224.085.352.165</b>
1. Phải thu khách hàng	131		41.310.521.952	45.560.892.424
2. Trả trước cho người bán	132		28.519.315.139	37.908.207.989
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		31.058.846.211	67.351.514.610
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		50.244.233.678	80.716.700.356
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15.209.674.813)	(7.451.963.214)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		212.619.999	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>214.117.939.675</b>	<b>230.842.258.183</b>
1. Hàng tồn kho	141		214.955.566.383	231.308.048.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(837.626.708)	(465.790.067)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.429.168.903</b>	<b>4.816.176.663</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.464.774.915	1.501.135.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.809.091	3.283.537.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		949.584.897	31.503.864
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.756.391.825.823</b>	<b>2.118.659.071.054</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>63.526.516.214</b>	<b>70.803.611.797</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		61.612.498.063	68.253.782.464
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.914.018.151	2.549.829.333
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>184.584.305.434</b>	<b>184.425.342.609</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		162.079.808.503	160.905.991.068
- Nguyên giá	222		578.920.255.624	557.153.020.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(416.840.447.121)	(396.247.029.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227		22.504.496.931	23.519.351.541
- Nguyên giá	228		45.539.949.258	45.539.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.035.452.327)	(22.020.597.717)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>173.754.546.038</b>	<b>180.633.584.683</b>
- Nguyên giá	231		218.297.941.762	225.632.867.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(44.543.395.724)	(44.999.283.246)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>70.732.478.600</b>	<b>92.458.894.443</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		68.005.867.332	67.542.503.780
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.726.611.268	24.916.390.663
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.233.458.478.014</b>	<b>1.606.846.906.033</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		297.189.199.239	223.189.028.544
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		916.839.256.464	1.363.306.887.963
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.562.257.080	29.782.126.607
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.132.234.769)	(9.431.137.081)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.182.147.384</b>	<b>32.700.877.050</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		30.182.147.384	27.392.953.178
3. Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn	263		0	5.307.923.872
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.124.549.044.565</b>	<b>4.454.349.981.046</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>252.002.450.587</b>	<b>933.884.430.812</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>219.085.378.699</b>	<b>902.247.779.138</b>
1. Phải trả người bán	311		35.300.613.178	48.709.602.722
2. Người mua trả tiền trước	312		7.759.107.005	14.760.627.153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.455.270.228	121.021.571.321
4. Phải trả người lao động	314		28.441.542.378	22.611.082.060
5. Chi phí phải trả	315		7.892.143.810	8.556.067.696
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.918.983.524	4.320.516.672
9. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		109.842.241.047	642.056.183.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15.783.696.574	30.750.727.150
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		691.780.955	9.461.401.296
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32.917.071.888</b>	<b>31.636.651.674</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		9.734.756.690	8.454.336.476
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		23.182.315.198	23.182.315.198

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.872.546.593.978</b>	<b>3.520.465.550.234</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.871.834.190.585</b>	<b>3.519.753.146.841</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		371.834.190.585	19.753.146.841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.753.146.841	19.753.146.841
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		352.081.043.744	0
<b>II. Nguồn kinh phí khác</b>	<b>430</b>		<b>712.403.393</b>	<b>712.403.393</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.124.549.044.565</b>	<b>4.454.349.981.046</b>

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Mai Quý Quảng

Nguyễn Thị Phương Loan

Phí Mạnh Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý II năm 2017*

*Đơn vị tính: VNĐ*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		189.359.818.291	345.359.973.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		189.359.818.291	345.359.973.240
4. Giá vốn hàng bán	11		163.630.904.266	302.482.069.327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.728.914.025	42.877.903.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		368.974.583.136	395.648.032.891
7. Chi phí tài chính	22		920.816.638	1.407.922.149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		410.593.303	714.732.893
8. Chi phí bán hàng	24		6.213.837.846	10.599.052.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		54.697.129.524	72.781.781.303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		332.871.713.153	353.737.181.132
11. Thu nhập khác	31		426.723.729	552.942.126
12. Chi phí khác	32		33.864.691	118.950.006
13. Lợi nhuận khác	40		392.859.038	433.992.120
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		333.264.572.191	354.171.173.252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.090.129.508	2.090.129.508
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		331.174.442.683	352.081.043.744

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị





Mai Quý Quảng

Nguyễn Thị Phương Loan

Phí Mạnh Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2017
1	2	3	4
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		354.171.173.252
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2		29.010.879.129
- Các khoản dự phòng	3		7.830.645.928
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		137.282.007
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(395.648.032.891)
- Chi phí lãi vay	6		410.593.303
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(4.087.459.272)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		17.104.646.428
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(21.660.405.739)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(490.217.643.613)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12		2.752.833.649
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.963.538.873)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.087.409.123)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.539.386.354)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(509.698.362.897)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.635.068.763)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.089.146.970
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.097.853.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		912.932.781.513
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27.256.242.518)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		452.089.385.034
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		417.978.760.055
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>652.345.562.291</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.967.030.576)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(119.386.088.388)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(134.353.118.964)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>8.294.080.430</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.633.521.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		81.927.602.137

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



Phó Mạnh Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính Quý II năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 30/06/2017 là 3.500.000.000.000 đồng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình	Trồng và chăm sóc rừng
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Đồng Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

#### Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;



- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã chuyển sang Công ty cổ phần từ ngày 01/09/2016. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Quý II/2017, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả xác định giá trị phần vốn nhà nước thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

### **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.16. Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ

**2.18. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	804.358.034	777.398.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.352.759.082	22.570.991.619
Các khoản tương đương tiền	46.770.485.021	50.285.131.358
	<b>81.927.602.137</b>	<b>73.633.521.707</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.933.700.000.000	1.933.700.000.000	1.753.103.455.713	1.753.103.455.713





**Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP**

Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341	-	9.340.054.080	9.340.054.080	-
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170	-
Công ty CP Lâm sản Forprodex	229.876.220	-	(229.876.220)	229.876.220	-	(229.876.220)
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.643.080.698	1.643.080.698	-
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	125.915.764	-	125.915.764	125.915.764	-
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình (*)	-	-	-	2.550.902.312	2.252.000.000	(298.902.312)
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	18.434.398.669	18.434.398.669	-	19.258.002.922	19.258.002.922	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.901.601.410	5.901.601.410	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	45.092.785.462	45.092.785.462	-	45.092.785.462	45.092.785.462	-
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	237.605.758	-	(237.605.758)	237.605.758	-	(237.605.758)
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	730.726.841.509	730.726.841.509	-	1.171.407.656.100	1.171.407.656.100	-
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.625.605.602	4.625.605.602	-	4.625.605.602	4.625.605.602	-
<b>Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>28.562.257.080</b>	<b>28.562.257.080</b>	-	<b>29.782.126.607</b>	<b>29.782.126.607</b>	-
Công ty cổ phần Pisico Hué	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.853.240.666	3.853.240.666	-
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	1.190.175.000	-	1.190.175.000	1.190.175.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	9.622.243.758	9.622.243.758	-	10.532.712.424	10.532.712.424	-
Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156	4.997.777.156	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	3.596.179.712	3.596.179.712	-	4.177.863.234	4.177.863.234	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	4.658.145.000	4.658.145.000	-	4.309.380.000	4.309.380.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De	720.978.127	720.978.127	-	720.978.127	720.978.127	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.242.590.712.783</b>	<b>1.233.458.478.014</b>	<b>(9.132.234.769)</b>	<b>1.616.278.043.114</b>	<b>1.606.846.906.033</b>	<b>(9.431.137.081)</b>

Ghi chú:

(\*) Trong kỳ, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty TNHH MDF Vinafor- Tân An Hòa Bình

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:**

<i>Tên công ty con</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp



Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy chế biến gỗ, công nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buon Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy

Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	8.108.108.800
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Minh Đức	13.881.715.730	
- Công ty TNHH VQWOOD	-	9.105.542.368
- Công ty TNHH MDF Phương Anh	2.675.737.332	-
- Công ty TNHH Ván dán Oji-Vinafor Bắc Giang	-	5.109.874.650
- Các khoản phải thu khác	24.753.068.890	23.237.366.606
	<b>41.310.521.952</b>	<b>45.560.892.424</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- AB-Timber Agency E.K., Axel Busse	2.389.506.674	-
- Genuine Winner Limited	-	11.631.358.228
- Contrefor Sarl	3.828.375.000	
- Intertranstrade Internatinal Fze	2.922.418.634	-
- Lefang Sarl	6.635.647.195	9.601.952.200
- Lionbridge International Corporation	1.096.636.113	4.936.672.308
- Các khoản trả trước cho người bán khác	11.646.731.523	11.738.225.253
	<b>28.519.315.139</b>	<b>37.908.207.989</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa	4.254.777.729	(3.373.548.430)	4.443.615.290	(3.537.514.991)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	135.000.000	-	5.571.537.986	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	27.936.291.402	-	49.945.514.335	-
Ký quỹ, ký cược	126.240.300	-	5.942.754.849	-
Phải thu tạm ứng	6.784.384.149	-	2.027.941.263	-
Phải thu khác	11.007.540.098	(898.506.214)	12.785.336.633	(330.069.570)
	<b>50.244.233.678</b>	<b>(4.272.054.644)</b>	<b>80.716.700.356</b>	<b>(3.867.584.561)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.914.018.151	-	1.888.348.501	-
Phải thu khác	-	-	661.480.832	-
	<b>1.914.018.151</b>	<b>-</b>	<b>2.549.829.333</b>	<b>-</b>



## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	18.928.854.452	-	36.959.311.817	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.641.720.538	(35.352.345)	2.228.444.974	-
Công cụ, dụng cụ	187.615.010	-	185.758.590	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.303.971.855	(465.790.067)	140.074.861.837	(465.790.067)
Thành phẩm	28.161.126.201	(336.484.296)	24.923.056.192	-
Hàng hóa	10.732.278.327	-	26.936.614.840	-
	<b>214.955.566.383</b>	<b>(837.626.708)</b>	<b>231.308.048.250</b>	<b>(465.790.067)</b>

## 9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

### 9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	54.109.090.909
Dự án Eco Lakeview (ii)	13.896.776.423	13.433.412.871
<b>Tổng</b>	<b>68.005.867.332</b>	<b>67.542.503.780</b>

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m2 sàn sử dụng căn hộ tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công

(ii) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m2 diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

### 9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Di dời nhà làm việc, nhà ăn, nhà kho, xưởng sản xuất CT LS Giáp Bát	-	122.000.000
Chi phí xây dựng CT cải tạo sửa chữa KS Đồ Sơn	743.904.693	8.309.376.725
Chi phí ĐTXD CT VP đại diện tại Quy Nhơn	960.198.445	960.198.445
Dự án đầu tư sửa chữa máy nghiền	-	6.460.989.261
Dự án đầu tư máy tách mù gỗ nguyên liệu	-	7.731.801.966
Dự án thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	888.174.494	1.197.690.630
<b>Tổng</b>	<b>2.726.611.268</b>	<b>24.916.390.663</b>

**Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP**  
Số 127 phố Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	170.662.996.654	302.524.227.559	22.415.402.436	59.677.550.996	1.872.842.507	557.153.020.152
Số tăng trong kỳ	12.153.683.800	12.422.665.007	-	1.902.957.136	-	26.479.305.943
- <i>Mua trong năm</i>		206.000.000				206.000.000
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	12.153.683.800	12.216.665.007		1.902.957.136		26.273.305.943
Số giảm trong kỳ	(1.769.226.241)	(277.094.211)	(1.907.182.785)	(758.567.234)	-	(4.712.070.471)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.769.226.241)		(1.907.182.785)	(758.567.234)		(4.434.976.260)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	(277.094.211)	-	-	-	(277.094.211)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>181.047.454.213</b>	<b>314.669.798.355</b>	<b>20.508.219.651</b>	<b>60.821.940.898</b>	<b>1.872.842.507</b>	<b>578.920.255.624</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	80.842.803.049	266.568.421.295	13.937.476.645	33.558.601.427	1.339.726.668	396.247.029.084
Số tăng trong kỳ	4.505.135.816	12.861.164.975	1.012.368.226	4.349.918.600	66.770.604	22.795.358.221
- <i>Khấu hao trong năm</i>	4.505.135.816	12.861.164.975	1.012.368.226	4.349.918.600	66.770.604	22.795.358.221
- <i>Tăng khác</i>						-
Số giảm trong kỳ	(226.295.106)	(159.689.657)	(1.627.225.738)	(188.729.683)	-	(2.201.940.184)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(226.295.106)	-	(1.627.225.738)	(188.729.683)		(2.042.250.527)
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>		(159.689.657)				(159.689.657)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>85.121.643.759</b>	<b>279.269.896.613</b>	<b>13.322.619.133</b>	<b>37.719.790.344</b>	<b>1.406.497.272</b>	<b>416.840.447.121</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	89.820.193.605	35.955.806.264	8.477.925.791	26.118.949.569	533.115.839	160.905.991.068
Tại ngày cuối kỳ	95.925.810.454	35.399.901.742	7.185.600.518	23.102.150.554	466.345.235	162.079.808.503



## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.841.451.182	1.222.700.000	45.539.949.258
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.475.798.076</b>	<b>22.841.451.182</b>	<b>1.222.700.000</b>	<b>45.539.949.258</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.075.075.286	19.869.325.119	76.197.312	22.020.597.717
Số tăng trong kỳ	194.051.982	716.011.716	104.790.912	1.014.854.610
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>194.051.982</i>	<i>716.011.716</i>	<i>104.790.912</i>	<i>1.014.854.610</i>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.269.127.268</b>	<b>20.585.336.835</b>	<b>180.988.224</b>	<b>23.035.452.327</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	19.400.722.790	2.972.126.063	1.146.502.688	23.519.351.541
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>19.206.670.808</b>	<b>2.256.114.347</b>	<b>1.041.711.776</b>	<b>22.504.496.931</b>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ	1.251.284.681	1.474.051.591
Chi phí Bảo hiểm	67.422.086	55.802.488
Các khoản khác	146.068.148	202.055.313
	<b>1.464.774.915</b>	<b>1.731.909.392</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	4.366.907.583	5.487.431.340
Giá trị lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại	19.304.913.727	21.646.060.418
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.004.841.646	-
Các khoản khác	505.484.428	28.687.500
	<b>30.182.147.384</b>	<b>27.162.179.258</b>

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP  
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	325.149.858	1.073.738.546	19.353.112.483	18.322.685.776	202.837.990	1.981.853.385
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	451.547.026	2.090.129.508	3.087.409.123	3.087.409.123	733.040.704	187.308.115
Thuế thu nhập cá nhân	110.197.361	4.787.671.882	4.611.760.515	4.611.760.515	-	286.108.728
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	31.503.864	3.592.550.098	3.574.752.437	3.574.752.437	13.706.203	-
Các loại thuế khác	-	52.666.122	52.666.122	52.666.122	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	119.386.088.388	503.245.988	119.889.334.376	119.889.334.376	-	-
	<b>356.653.722</b>	<b>121.021.571.321</b>	<b>30.379.376.081</b>	<b>149.538.608.349</b>	<b>949.584.897</b>	<b>2.455.270.228</b>

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong năm		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	<b>30.750.727.150</b>	<b>30.750.727.150</b>	-	<b>14.967.030.576</b>	<b>15.783.696.574</b>	<b>15.783.696.574</b>
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	25.000.000.000	25.000.000.000		12.500.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	1.522.737.900	1.522.737.900		353.035.950	1.169.701.950	1.169.701.950
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	4.227.989.250	4.227.989.250		2.113.994.626	2.113.994.624	2.113.994.624
<b>Tổng</b>	<b>30.750.727.150</b>	<b>30.750.727.150</b>	-	<b>14.967.030.576</b>	<b>15.783.696.574</b>	<b>15.783.696.574</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	<b>53.933.042.348</b>	<b>53.933.042.348</b>	-	<b>14.967.030.576</b>	<b>38.966.011.772</b>	<b>38.966.011.772</b>
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	31.700.000.000	31.700.000.000		12.500.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	8.728.098.400	8.728.098.400		353.035.950	8.375.062.450	8.375.062.450
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	13.504.943.948	13.504.943.948		2.113.994.626	11.390.949.322	11.390.949.322
<b>Tổng</b>	<b>53.933.042.348</b>	<b>53.933.042.348</b>	-	<b>14.967.030.576</b>	<b>38.966.011.772</b>	<b>38.966.011.772</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	30.750.727.150	30.750.727.150			15.783.696.574	15.783.696.574
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>23.182.315.198</b>	<b>23.182.315.198</b>			<b>23.182.315.198</b>	<b>23.182.315.198</b>

### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH TM ánh Dương	-	-	4.036.926.800	4.036.926.800
- Promo Incorporation Fze	-	-	4.108.773.880	4.108.773.880
- Samartex Timber and Plywood Company Ltd	3.308.753.785	3.308.753.785	6.375.183.095	6.375.183.095
- Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Hồng Long	3.610.515.852	3.610.515.852	339.562.675	339.562.675
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	8.540.234.342	8.540.234.342	4.384.257.083	4.384.257.083
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	4.861.620.147	4.861.620.147	4.176.494.383	4.176.494.383
- Các khoản phải trả khác	14.979.489.052	14.979.489.052	25.288.404.806	25.288.404.806
	<b>35.300.613.178</b>	<b>35.300.613.178</b>	<b>48.709.602.722</b>	<b>48.709.602.722</b>

### 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	299.335.057	146.044.875
Bảo hiểm xã hội	80.735.614	77.525.186
Bảo hiểm y tế	2.117.557	7.614.489
Bảo hiểm thất nghiệp	1.197.807	3.099.772
Phải trả về cổ phần hóa	49.210.145.561	577.316.725.344
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	664.674.429	1.004.424.429
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	3.943.376.688	3.604.577.358
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại	49.960.701.867	50.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.679.956.467	9.896.171.615
	<b>109.842.241.047</b>	<b>642.056.183.068</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.734.756.690	8.454.336.476
	<b>9.734.756.690</b>	<b>8.454.336.476</b>

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	-	19.753.146.841	3.519.753.146.841
Số tăng trong năm			352.081.043.744	352.081.043.744
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			352.081.043.744	352.081.043.744
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>371.834.190.585</b>	<b>3.871.834.190.585</b>



**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II/2017
	VND
Doanh thu bán hàng hóa	108.398.902.944
Doanh thu bán thành phẩm	63.820.886.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.140.028.547
	<b><u>189.359.818.291</u></b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II/2017
	VND
Giá vốn bán hàng hóa	102.513.426.550
Giá vốn bán thành phẩm	48.886.293.306
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.231.184.410
	<b><u>163.630.904.266</u></b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II/2017
	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	342.833.868.597
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.914.215
Lãi cho vay, tiền gửi ngân hàng	26.118.800.324
	<b><u>368.974.583.136</u></b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý II/2017
	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	
Chi phí nhân viên	1.003.129.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.725.022.603
Chi phí khác	485.685.824
	<b><u>6.213.837.846</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	
Chi phí nhân viên quản lý	30.501.106.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.270.559.100
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.168.836.532
Chi phí dự phòng	7.757.711.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.541.184.113
Chi phí khác	9.457.732.000
	<b><u>54.697.129.524</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II/2017
	VND
Chi phí lãi vay	410.593.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá	350.202.926
Chi phí tài chính khác	160.020.409
	<b><u>920.816.638</u></b>

### 23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu tại ngày 01/01/2017 theo Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và đã điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị vốn đầu tư tài chính dài hạn thời điểm Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển thành Công ty cổ phần (có điều chỉnh, bổ sung) do Công ty CP Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam lập.

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 01/09/2016 nên không có số liệu so sánh kết quả kinh doanh cùng kỳ.

Người lập biểu

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị



Phí Mạnh Cường